

**Xy lanh nhỏ gọn**  
**ADN-4"-1 1/2"-I-P-A**  
Số bộ phận: 557184

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 1.5 in                                                        |
| Ø pít tông                                             | 4"                                                            |
| Ren thanh pít tông                                     | 1/2-20 UNF-2B                                                 |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                    | ISO 21287                                                     |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Đầu thanh piston                                       | Ren trong                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar<br>14.5 psi...145 psi       |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -4 °F...176 °F                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1.84 ft-lbf                                                   |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 1017 LBF                                                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luông  | 1059 LBF                                                      |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 20.2 oz                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 3.47 oz                                                       |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 76.3 oz                                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 0.885 oz                                                      |
| Kiểu gắn                                               | tùy ý:<br>với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện       |
| Cổng nối khí nén                                       | 1/8 NPT                                                       |

| Đặc tính              | Giá trị                        |
|-----------------------|--------------------------------|
| Vít cố vật liệu       | Thép                           |
| Vật liệu phủ          | Nhôm đúc áp lực, tráng         |
| Con dấu động vật liệu | TPE-U (PU)                     |
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim                   |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mìn |